

Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

*TP. HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026
HCMC, 29 April 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/
THIEN LONG GROUP CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/*Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, TP.HCM/*10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 kèm thư giải trình./ *Separate financial statements for the Q1 2026 with explanation letter.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 kèm thư giải trình./ *Consolidated financial statements for the Q1 2026 with explanation letter.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> /*This information was published on the company's website on 29/04/2026, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRẦN PHƯƠNG NGA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2026

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2026
NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B 01a – DN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	6-32



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên, kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Trần Phương Nga	Thành viên
Ông Cô Trần Cơ Nguyên	Thành viên
Bà Cô Trần Đình Đình	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Trung Thành	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán

Ủy ban kiểm toán

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Trưởng Ủy ban
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Bà Trần Phương Nga.

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Phương Nga – Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1464
ÔNG
CỔ PHẦN
P Đ C
Ê N L
CỔ HỘ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		852.107.264.081	923.876.850.418
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	301.812.932.159	240.463.170.663
111	Tiền		271.282.415.036	180.411.766.553
112	Các khoản tương đương tiền		30.530.517.123	60.051.404.110
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		90.298.291.782	145.258.803.840
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	90.298.291.782	145.258.803.840
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		334.482.131.263	299.984.895.061
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	331.720.597.967	296.697.014.258
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		635.117.137	531.117.534
135	Phải thu ngắn hạn khác	6	3.469.569.618	3.188.478.452
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.343.153.459)	(431.715.183)
140	IV. Hàng tồn kho	7	36.924.591.620	35.325.645.196
141	Hàng tồn kho		37.104.199.816	35.442.826.988
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(179.608.196)	(117.181.792)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		88.589.317.257	202.844.335.658
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8(a)	7.063.606.125	4.032.646.226
162	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12(a)	81.525.711.132	198.811.689.432
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.365.902.354.476	1.365.913.424.126
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		26.000.000	26.000.000
215	Phải thu dài hạn khác		26.000.000	26.000.000
220	II. Tài sản cố định		7.578.945.752	8.931.296.613
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	5.149.913.225	6.091.072.994
222	- Nguyên giá		32.656.669.612	32.656.669.612
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.506.756.387)	(26.565.596.618)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	2.429.032.527	2.840.223.619
228	- Nguyên giá		54.217.481.815	54.217.481.815
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.788.449.288)	(51.377.258.196)
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.351.237.515.388	1.355.185.099.320
261	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.400.045.715.761	1.400.045.715.761
262	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	40.000.000.000	40.000.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	5.685.000.000	5.685.000.000
264	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(94.493.200.373)	(90.545.616.441)
270	V. Tài sản dài hạn khác		7.059.893.336	1.771.028.193
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8(b)	5.955.809.338	1.771.028.193
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	1.104.083.998	-
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.218.009.618.557	2.289.790.274.544

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		251.508.684.264	398.488.600.790
310	I. Nợ ngắn hạn		250.612.822.264	396.805.483.056
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	198.668.053.691	304.601.551.798
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	14.427.387.730	16.599.958.466
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12(b)	13.097.017.222	7.629.334.152
315	Phải trả người lao động		4.338.494.064	4.043.856.000
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3.201.185.704	12.562.019.815
320	Phải trả ngắn hạn khác	14	1.306.879.026	4.180.731.998
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	15.573.804.827	47.188.030.827
330	II. Nợ dài hạn		895.862.000	1.683.117.734
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	-	750.240.734
343	Dự phòng phải trả dài hạn	16	895.862.000	932.877.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.966.500.934.293	1.891.301.673.754
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.966.500.934.293	1.891.301.673.754
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17;18	965.283.400.000	965.283.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		965.283.400.000	965.283.400.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	261.896.462.556	261.896.462.556
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	377.687.587.966	302.488.327.427
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		61.167.477.427	-
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này		316.520.110.539	302.488.327.427
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.218.009.618.557	2.289.790.274.544



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Mã số	T.M	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
01	Doanh thu bán hàng	299.906.926.675	263.169.582.714
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(39.011.998)	(3.761.979)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	299.867.914.677	263.165.820.735
11	Giá vốn hàng bán	(230.861.075.627)	(200.220.919.768)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	69.006.839.050	62.944.900.967
22	Doanh thu hoạt động tài chính	305.254.259.617	353.345.267.801
23	Chi phí tài chính	(4.703.481.505)	(229.011.938)
25	Chi phí bán hàng	(22.359.376.177)	(20.429.609.255)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(20.259.960.746)	(20.774.522.647)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	326.938.280.239	374.857.024.928
31	Thu nhập khác	309.907.471	114.586.507
32	Chi phí khác	(35.646.590)	(1.630.300)
40	Lợi nhuận khác	274.260.881	112.956.207
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	327.212.541.120	374.969.981.135
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.662.698.198)	(7.071.405.141)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.854.324.732	1.901.840.651
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	321.404.167.654	369.800.416.645



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

Mã số		Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	327.212.541.120	374.969.981.135
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	1.352.350.861	1.719.978.506
03	Các khoản dự phòng	4.884.433.612	(53.958.678)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.353.278.341)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(303.076.628.440)	(353.342.499.518)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	29.019.418.812	23.293.501.445
09	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	82.627.544.556	(63.428.583.862)
10	Giảm hàng tồn kho	(1.661.372.828)	(1.500.094.026)
11	Giảm các khoản phải trả	(115.383.441.539)	(120.118.450.044)
12	Tăng chi phí chờ phân bổ	(7.215.741.044)	(3.440.020.250)
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.852.932.185)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(39.253.283.115)	(24.776.500.901)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(56.719.807.343)	(189.970.147.638)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(66.500.000.000)	(55.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	119.700.000.000	88.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(30.000.000.000)
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	304.837.140.498	354.869.949.383
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	358.037.140.498	358.069.949.383
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
36	Tiền cổ tức đã trả	(241.320.850.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(241.320.850.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	59.996.483.155	168.099.801.745
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	240.463.170.663	325.010.756.644
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	1.353.278.341	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	301.812.932.159	493.110.558.389


Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởngTrần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 98 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 99 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu năm: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	96,43	96,43	96,43	96,43

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	
Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	49,49	49,49	49,49	49,49

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC (Thông tư 200" có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính" và thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của một số chỉ tiêu trên "Bảng cân đối kế toán" sang số đầu kỳ của năm tài chính 2026 trên "Báo cáo tình hình tài chính" và một số chỉ tiêu trên "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" cho phù hợp với yêu cầu của Thông tư 99. (Thuyết minh 33)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng được căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

3014646
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG
PHỐ HỒ

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng được căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.8); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	381.442.098	912.750.144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	270.900.972.938	179.499.016.409
Các khoản tương đương tiền(*)	30.530.517.123	60.051.404.110
	<u>301.812.932.159</u>	<u>240.463.170.663</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	82.298.291.782	129.258.803.840
Cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	16.000.000.000
	<u>90.298.291.782</u>	<u>145.258.803.840</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và tiền lãi dự thu tính đến ngày cuối kỳ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	189.500.000.000	(*)	-	100	189.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	-	100	180.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	-	100	650.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	350.000.000.000	(*)	(68.347.611.089)	100	350.000.000.000	(*)	(67.118.358.276)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	30.545.715.761	(*)	(15.642.744.807)	100	30.545.715.761	(*)	(15.642.744.807)	100
	<u>1.400.045.715.761</u>		<u>(83.990.355.896)</u>		<u>1.400.045.715.761</u>		<u>(82.761.103.083)</u>	
ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	40.000.000.000	(*)	(6.937.844.477)	40	40.000.000.000	(*)	(4.219.513.358)	40
iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	(**)	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	(**)
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	(*)	-	2,20	1.520.000.000	(*)	-	2,20
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	<u>5.685.000.000</u>		<u>(3.565.000.000)</u>		<u>5.685.000.000</u>		<u>(3.565.000.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

(**) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được tỷ lệ sở hữu tại Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 vì đơn vị này đã ngừng hoạt động và không thể xác định chính xác giá trị vốn góp hiện hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	84.841.395.749	108.677.066.861
Crayola LLC	47.527.982.387	49.148.878.767
Các khách hàng khác	144.313.008.090	109.162.821.464
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	55.038.211.741	29.708.247.166
	<u>331.720.597.967</u>	<u>296.697.014.258</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	
Tạm ứng cho nhân viên	617.197.785	-	336.106.619	-	
Kỳ quỹ, kỳ cược	2.852.371.833	-	2.852.371.833	-	
	<u>3.469.569.618</u>	<u>-</u>	<u>3.188.478.452</u>	<u>-</u>	

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	3.000.862.909	-	491.264.414	-
Nguyên vật liệu	2.499.071.140	-	4.141.496.927	-
Hàng hóa	31.604.265.767	(179.608.196)	27.051.311.911	(117.181.792)
Hàng gửi đi bán	-	-	3.758.753.736	-
	<u>37.104.199.816</u>	<u>(179.608.196)</u>	<u>35.442.826.988</u>	<u>(117.181.792)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(117.181.792)	(616.233.276)
Trích lập dự phòng	(151.792.610)	-
Hoàn nhập dự phòng	89.366.206	-
Số dư cuối kỳ	<u>(179.608.196)</u>	<u>(616.233.276)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	-	422.506.512
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.695.295.470	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	325.142.642	229.860.300
Khác	5.043.168.013	3.380.279.414
	<u>7.063.606.125</u>	<u>4.032.646.226</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	496.479.258	443.009.382
Khác	5.459.330.080	1.328.018.811
	<u>5.955.809.338</u>	<u>1.771.028.193</u>

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	5.803.674.419	5.373.870.553
Tăng trong kỳ	13.726.644.346	10.644.220.201
Phân bổ trong kỳ	(6.510.903.302)	(7.204.199.951)
Số dư cuối kỳ	<u>13.019.415.463</u>	<u>8.813.890.803</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày đầu kỳ	35.818.182	17.002.635.608	5.435.363.633	10.182.852.189	32.656.669.612
Tại ngày cuối kỳ	35.818.182	17.002.635.608	5.435.363.633	10.182.852.189	32.656.669.612
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày đầu kỳ	(35.818.182)	(13.361.929.992)	(3.539.829.956)	(9.628.018.488)	(26.565.596.618)
Khấu hao trong kỳ	-	(249.573.177)	(182.386.224)	(509.200.368)	(941.159.769)
Tại ngày cuối kỳ	(35.818.182)	(13.611.503.169)	(3.722.216.180)	(10.137.218.856)	(27.506.756.387)
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	3.640.705.616	1.895.533.677	554.833.701	6.091.072.994
Tại ngày cuối kỳ	-	3.391.132.439	1.713.147.453	45.633.333	5.149.913.225

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 23.400.148.641 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 14.956.598.179 Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu kỳ	53.850.481.815	367.000.000	54.217.481.815
Tại ngày cuối kỳ	53.850.481.815	367.000.000	54.217.481.815
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu kỳ	(51.010.258.196)	(367.000.000)	(51.377.258.196)
Khấu hao trong kỳ	(411.191.092)	-	(411.191.092)
Tại ngày cuối kỳ	(51.421.449.288)	(367.000.000)	(51.788.449.288)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.840.223.619	-	2.840.223.619
Tại ngày cuối kỳ	2.429.032.527	-	2.429.032.527

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 45.993.659.975 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 45.993.659.975 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co.,Ltd	12.415.113.968	12.415.113.968	9.677.482.909	9.677.482.909
Aubex Corporation	5.680.096.200	5.680.096.200	4.566.612.600	4.566.612.600
Animation International FZ-LLC	4.518.518.254	4.518.518.254	-	-
Khác	6.137.808.688	6.137.808.688	7.908.014.767	7.908.014.767
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	169.916.516.581	169.916.516.581	282.449.441.522	282.449.441.522
	198.668.053.691	198.668.053.691	304.601.551.798	304.601.551.798

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kokuyo Co., Ltd	5.985.675.510	4.226.600.128
Ohuhu Inc.	2.684.656.687	1.096.541.825
Ox Tools USA	1.454.658.028	1.454.658.028
Các khách hàng khác	4.302.397.505	9.822.158.485
	<u>14.427.387.730</u>	<u>16.599.958.466</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nợ trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ				
Thuế GTGT được khấu trừ	198.811.689.432	16.056.567.268	(133.342.545.568)	81.525.711.132
(b) Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	198.693.247	1.089.974.813	(1.288.668.060)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	25.037.275	(25.037.275)	-
Thuế TNDN – hiện hành	5.285.465.877	7.662.698.198	(4.852.932.185)	8.095.231.890
Thuế thu nhập cá nhân	678.942.970	12.064.284.000	(8.187.020.688)	4.556.206.282
Thuế khác	1.466.232.058	473.092.189	(1.493.745.197)	445.579.050
	<u>7.629.334.152</u>	<u>21.315.086.475</u>	<u>(15.847.403.405)</u>	<u>13.097.017.222</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	2.990.617.000	11.179.561.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	-	615.689.540
Khác	210.568.704	766.769.275
	<u>3.201.185.704</u>	<u>12.562.019.815</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	63.895.800	64.066.200
Thù lao và chi phí khác Hội đồng Quản trị	1.084.309.700	3.839.309.700
Khác	158.673.526	277.356.098
	<u>1.306.879.026</u>	<u>4.180.731.998</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

15 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.338.818.027	850.288.305
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	35.921.639	289.752.669
	<u>1.374.739.666</u>	<u>1.140.040.974</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	270.655.668	1.890.281.708
	<u>270.655.668</u>	<u>1.890.281.708</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.104.083.998	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	750.240.734
	<u>1.104.083.998</u>	<u>750.240.734</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(750.240.734)	(1.598.251.196)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 29)	1.854.324.732	1.901.840.651
	<u>1.104.083.998</u>	<u>303.589.455</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại/ thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	1.374.739.666	960.067.700
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(270.655.668)	(1.890.281.708)
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	179.973.274
	<u>1.104.083.998</u>	<u>(750.240.734)</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 và 2026 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	96.528.340	-	96.528.340	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	45.194.651	46,82	45.194.651	46,82
Ông Cô Gia Thọ	6.332.771	6,56	6.332.771	6,56
Cổ đông khác	45.000.918	46,62	45.000.918	46,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	96.528.340	100	96.528.340	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2025			
Số đầu kỳ	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
Số cuối kỳ	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000
Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2026			
Số đầu kỳ	96.528.340	965.283.400.000	965.283.400.000
Số cuối kỳ	96.528.340	965.283.400.000	965.283.400.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2025					
Số đầu kỳ	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	256.719.200.140	1.744.784.896.467
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	369.800.416.645	369.800.416.645
Thù lao Ban Kiểm soát	-	-	-	(315.000.000)	(315.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị	-	-	-	(1.046.612.901)	(1.046.612.901)
Số cuối kỳ	<u>864.535.750.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>625.158.003.884</u>	<u>2.113.223.700.211</u>
Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 3 năm 2026					
Số đầu kỳ	965.283.400.000	361.633.483.771	261.896.462.556	302.488.327.427	1.891.301.673.754
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	321.404.167.654	321.404.167.654
Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (i)	-	-	-	(241.320.850.000)	(241.320.850.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị (ii)	-	-	-	(3.255.000.000)	(3.255.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị (ii)	-	-	-	(1.629.057.115)	(1.629.057.115)
Số cuối kỳ	<u>965.283.400.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>377.687.587.966</u>	<u>1.966.500.934.293</u>

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2025 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026, cụ thể như sau:

(i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 329.074.425.000 Đồng. Trong năm 2025 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 87.753.575.000 Đồng, số còn lại được chi trả bằng tiền mặt trong kỳ 3 tháng đầu năm 2026 là 241.320.850.000 Đồng.

(ii) Thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2026 là 20.000.000.000 Đồng, trong kỳ hoạt động 3 tháng đầu năm đã trích/ sử dụng 4.884.057.115 Đồng.

19 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ	241.320.850.000	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(241.320.850.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	-	-
	<hr/>	<hr/>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	47.188.030.827	49.246.984.827
Sử dụng quỹ	(31.614.226.000)	(19.112.888.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	15.573.804.827	30.134.096.827
	<hr/>	<hr/>

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại thời điểm cuối kỳ, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	8.140.853	5.807.310
Đồng Euro ("EUR")	401.988	371.445
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.542	1.547
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Đồng Yên Nhật Bản (JPY)	1.931.663	7.979.995
	<hr/>	<hr/>

22	DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Doanh thu		
	Doanh thu từ bán hàng hóa	298.845.871.675	262.108.527.714
	Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	1.061.055.000	1.061.055.000
		<u>299.906.926.675</u>	<u>263.169.582.714</u>
	Các khoản giảm trừ		
	Hàng hóa bị trả lại	(39.011.998)	(3.761.979)
		<u>(39.011.998)</u>	<u>(3.761.979)</u>
	Doanh thu thuần về bán hàng		
	Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	298.806.859.677	262.104.765.735
	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	1.061.055.000	1.061.055.000
		<u>299.867.914.677</u>	<u>263.165.820.735</u>
23	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	229.737.594.223	199.159.864.768
	Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	62.426.404	
	Giá vốn của dịch vụ đã bán	1.061.055.000	1.061.055.000
		<u>230.861.075.627</u>	<u>200.220.919.768</u>
24	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Lãi tiền gửi	2.896.628.440	3.147.499.518
	Cổ tức được chia	300.180.000.000	350.195.000.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	824.352.836	2.768.283
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.353.278.341	-
		<u>305.254.259.617</u>	<u>353.345.267.801</u>
25	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	755.897.573	229.011.938
	Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.947.583.932	-
		<u>4.703.481.505</u>	<u>229.011.938</u>

26	CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Chi phí nhân viên	7.387.130.389	7.383.855.830
	Chi phí tiếp thị	8.282.152.395	7.477.056.135
	Chi phí khấu hao TSCĐ	7.300.000	82.875.942
	Chi phí khác	6.682.793.393	5.485.821.348
		<u>22.359.376.177</u>	<u>20.429.609.255</u>
27	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Chi phí nhân viên	10.719.765.164	11.445.487.716
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.345.050.861	1.567.155.338
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.198.041.683	7.389.858.150
	Chi phí khác	997.103.038	372.021.443
		<u>20.259.960.746</u>	<u>20.774.522.647</u>
28	LỢI NHUẬN KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Thu nhập khác		
	Thu từ cho thuê	90.000.000	114.000.000
	Khác	219.907.471	586.507
		<u>309.907.471</u>	<u>114.586.507</u>
	Chi phí khác		
	Khác	35.646.590	1.630.300
		<u>35.646.590</u>	<u>1.630.300</u>
	Lợi nhuận khác	<u>274.260.881</u>	<u>112.956.207</u>

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	327.212.541.120	374.969.981.135
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(300.180.000.000)	(350.195.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	1.519.814.214	1.562.352.314
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	670.382.686	(489.511.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính	29.222.738.020	25.847.822.449
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.844.547.604	5.169.564.490
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa của các năm trước	(36.174.138)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	5.808.373.466	5.169.564.490
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.662.698.198	7.071.405.141
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 15)	(1.854.324.732)	(1.901.840.651)
	5.808.373.466	5.169.564.490

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	18.106.895.553	18.829.343.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.352.350.861	1.719.978.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.422.673.635	20.561.266.931
Chi phí khác	2.798.471.874	387.242.919
	43.680.391.923	41.497.831.902

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
FlexOffice Pte. Ltd.	Công ty con
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC")	Công ty liên kết gián tiếp
	(từ ngày 3 tháng 6 năm 2025)
Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	Công ty con của PNC

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	194.510.000	182.902.152
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	16.528.759.328	13.973.828.380
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	17.499.041.745	14.649.058.029
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam		-
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	1.778.230.882	3.062.771.941
	<u>36.000.541.955</u>	<u>31.868.560.502</u>
ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	299.592.000	299.592.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	386.973.000	386.973.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	374.490.000	374.490.000
	<u>1.061.055.000</u>	<u>1.061.055.000</u>
iii) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	22.500.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	67.500.000	90.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	-	24.000.000
	<u>90.000.000</u>	<u>114.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
iv) Thu nhập lãi Công ty Cổ phần Clever World	-	295.890.411
v) Mua hàng hoá Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam Công ty Cổ Phần Pega Holdings	85.659.931.120 474.124.660 124.958.385.236 1.295.681.562 53.168.900 212.441.291.478	76.929.486.640 1.487.786.830 95.872.613.361 1.136.051.980 84.059.873 175.509.998.684
vi) Chi phí đi thuê Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	480.000.000	480.000.000
vii) Góp vốn Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	- -	30.000.000.000 30.000.000.000
viii) Thu hồi khoản cho vay Công ty Cổ Phần Pega Holdings	8.000.000.000	-
ix) Lợi nhuận được chia Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	150.000.000.000 - 150.000.000.000 300.000.000.000	150.000.000.000 100.000.000.000 100.000.000.000 350.000.000.000
x) Cổ tức công bố Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	112.986.627.500	-

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
i) Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	533.630.160	1.357.030.862
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	24.773.347.882	11.526.141.369
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	19.097.501.484	6.218.648.762
ICCO Marketing (M) SDN. BHD	10.633.732.215	10.606.426.173
	<u>55.038.211.741</u>	<u>29.708.247.166</u>
ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 4(a))		
Công ty Cổ Phần Pega Holdings	<u>8.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>
iii) Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	66.180.493.161	149.294.219.272
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	573.836.340	1.476.985.848
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	101.961.779.256	131.389.787.366
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.200.407.824	288.449.036
	<u>169.916.516.581</u>	<u>282.449.441.522</u>

32 CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	14.482.844.389	7.478.343.665
Trên 1 năm đến 5 năm	32.583.079.603	-
	<u>47.065.923.992</u>	<u>7.478.343.665</u>

32 CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại (“Bên cho vay”) cho các khoản vay của các công ty con (“Bên được bảo lãnh”). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	450.000.000.000	450.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND	360.000.000.000	360.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	3.900.000	3.900.000



33 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 99

Báo cáo tình hình tài chính riêng

Chỉ tiêu	Số cuối năm (đã trình bày trong báo cáo năm trước) VND	Trình bày lại VND	Số đầu năm (trình bày lại trong báo cáo năm nay) VND
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	51.404.110	60.051.404.110
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	127.000.000.000	18.258.803.840	145.258.803.840
Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.498.686.402	(2.310.207.950)	3.188.478.452

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Chỉ tiêu	Năm trước (đã trình bày trong báo cáo năm trước) VND	Trình bày lại VND	Năm trước (trình bày lại trong báo cáo năm nay) VND
Tăng các khoản phải thu	154.439.369.707	(51.404.110)	154.387.965.597
Tiền và tương đương tiền cuối năm	240.411.766.553	51.404.110	240.463.170.663

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc

Số: 25/2026/ CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho kỳ hoạt động Quý I năm 2026.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Kính gửi:

- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
- QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (mã chứng khoán: TLG) xin trân trọng báo cáo và giải trình sự biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ cho kỳ hoạt động Quý I năm 2026, so với cùng kỳ như sau:

Doanh thu thuần hợp nhất Quý I 2026 đạt 1.000 tỷ đồng, tăng 206 tỷ đồng, tương đương tăng 26% so với cùng kỳ. Sự tăng trưởng này là kết quả của việc đầu tư cho thị trường từ năm 2025 và sự chủ động nỗ lực bứt tốc ngay từ đầu năm 2026, với sự tăng trưởng từ thị trường trong nước là 29% và thị trường xuất khẩu là 20% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) của Quý I năm 2026 đạt 116 tỷ đồng, tăng 37 tỷ đồng, tương đương tăng 47% so với cùng kỳ. Nguyên nhân đến từ sự tăng trưởng doanh số và hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện so với cùng kỳ, nhờ vào việc tối ưu hóa danh mục sản phẩm, kiểm soát chi phí đầu vào, chủ động dự trữ hàng tồn kho từ năm trước và nâng cao hiệu suất vận hành trong chuỗi cung ứng.

Đối với kết quả kinh doanh Công ty mẹ, doanh thu thuần Quý I năm 2026 đạt 300 tỷ đồng, tăng 37 tỷ đồng, tương đương tăng 14% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trong Quý I đạt 321 tỷ đồng, giảm 48 tỷ đồng, tương đương giảm 13% của cùng kỳ. Doanh thu thuần tăng chủ yếu nhờ vào sự tăng trưởng của doanh thu xuất khẩu. Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ là do sự chênh lệch của khoản lợi nhuận điều chuyển từ các công ty con: trong kỳ điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con là 300 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ là 350 tỷ đồng.

Những biến động trên phản ánh bức tranh hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động Quý I năm 2026.

Công ty xin kính trình Quý Cơ quan quản lý cùng Quý Cổ đông và Nhà đầu tư để được nắm bắt thông tin đầy đủ và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TRẦN PHƯƠNG ANH



THIEN LONG GROUP CORPORATION

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE FIRST QUARTER OF 2026**

As at 31 March 2026



THIEN LONG GROUP CORPORATION

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE FIRST QUARTER OF 2026**

As at 31 March 2026

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate Information	1
Separate statement of Financial Position (Form No. B 01a – DN)	2-3
Separate income statement (Form B 02a – DN)	4
Separate cash flow statement (Form B 03a – DN)	5
Notes to the separate financial statements (Form B 09a – DN)	6-32

146
ÔNG
Ổ PH
P Đ
IÊN
HỒ H

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate

No. 0301464830 dated 14 March 2005 was initially issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City with the latest 26th amendment dated 22 January 2026.

Board of Directors

Mr. Co Gia Tho	Chairman
Ms. Co Cam Nguyet	Member
Mr. Nguyen Dinh Tam	Member cum Member of the Audit Committee
Ms. Tran Phuong Nga	Member
Mr. Co Tran Co Nguyen	Member
Ms. Co Tran Dinh Dinh	Member
Ms. Tieu Yen Trinh	Independent Member
Mr. Le Trung Thanh	Independent Member
Mr. Pham Ngoc Tuan	Independent Member cum Head of the Audit Committee Member

Audit Committee

Mr. Pham Ngoc Tuan	Head of Committee
Mr. Nguyen Dinh Tam	Member

Chief Executive Officer

Chief Executive Officer of the Company is Ms. Tran Phuong Nga

Legal representative

The legal representative of the Company during the period and up to the time of preparing this report is Ms. Tran Phuong Nga – Chief Executive Officer.

Registered office

10th Floor, Sofic Tower, No.10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
AS AT 31 MARCH 2026

Code	ASSETS	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
100	A. CURRENT ASSETS		852,107,264,081	923,876,850,418
110	I. Cash and cash equivalents	3	301,812,932,159	240,463,170,663
111	Cash		271,282,415,036	180,411,766,553
112	Cash equivalents		30,530,517,123	60,051,404,110
120	II. Short-term investments		90,298,291,782	145,258,803,840
123	Investments held to maturity	4(a)	90,298,291,782	145,258,803,840
130	III. Short-term receivables		334,482,131,263	299,984,895,061
131	Short-term trade accounts receivable	5	331,720,597,967	296,697,014,258
132	Short-term prepayments to suppliers		635,117,137	531,117,534
135	Other short-term receivables	6	3,469,569,618	3,188,478,452
136	Short-term allowances for doubtful debts		(1,343,153,459)	(431,715,183)
140	IV. Inventories	7	36,924,591,620	35,325,645,196
141	Inventories		37,104,199,816	35,442,826,988
142	Provision for decline in value of inventories		(179,608,196)	(117,181,792)
160	V. Other current assets		88,589,317,257	202,844,335,658
161	Short-term prepaid expenses	8(a)	7,063,606,125	4,032,646,226
162	Value added tax ("VAT") to be reclaimed	12(a)	81,525,711,132	198,811,689,432
200	B. LONG-TERM ASSETS		1,365,902,354,476	1,365,913,424,126
210	I. Long-term receivables		26,000,000	26,000,000
215	Other long-term receivables		26,000,000	26,000,000
220	I. Fixed assets		7,578,945,752	8,931,296,613
221	Tangible fixed assets	9(a)	5,149,913,225	6,091,072,994
222	- Historical cost		32,656,669,612	32,656,669,612
223	- Accumulated depreciation		(27,506,756,387)	(26,565,596,618)
227	Intangible fixed assets	9(b)	2,429,032,527	2,840,223,619
228	- Historical cost		54,217,481,815	54,217,481,815
229	- Accumulated amortisation		(51,788,449,288)	(51,377,258,196)
260	III. Long-term investments		1,351,237,515,388	1,355,185,099,320
261	Investments in subsidiaries	4(b)	1,400,045,715,761	1,400,045,715,761
262	Investments in associate	4(b)	40,000,000,000	40,000,000,000
233	Investments in other entities	4(b)	5,685,000,000	5,685,000,000
264	Provision for long-term investments	4(b)	(94,493,200,373)	(90,545,616,441)
270	IV. Other long-term assets		7,059,893,336	1,771,028,193
271	Long-term prepaid expenses	8(b)	5,955,809,338	1,771,028,193
272	Deferred income tax assets	15	1,104,083,998	-
280	TOTAL ASSETS		2,218,009,618,557	2,289,790,274,544

The notes on page 6 to page 32 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
AS AT 31 MARCH 2026
(continued)

Code	RESOURCES	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
300	C. LIABILITIES		251,508,684,264	398,488,600,790
310	I. Short-term liabilities		250,612,822,264	396,805,483,056
311	Short-term trade accounts payable	10	198,668,053,691	304,601,551,798
312	Short-term advances from customers	11	14,427,387,730	16,599,958,466
314	Tax and other payables to the State	12(b)	13,097,017,222	7,629,334,152
315	Payables to employees		4,338,494,064	4,043,856,000
316	Short-term accrued expenses	13	3,201,185,704	12,562,019,815
320	Other short-term payables	14	1,306,879,026	4,180,731,998
323	Bonus and welfare fund	20	15,573,804,827	47,188,030,827
330	II. Long-term liabilities		895,862,000	1,683,117,734
342	Deferred income tax payables	15	-	750,240,734
343	Provision for long-term liabilities	16	895,862,000	932,877,000
400	D. OWNERS' EQUITY		1,966,500,934,293	1,891,301,673,754
410	I. Capital and reserves		1,966,500,934,293	1,891,301,673,754
411	Owners' contributed capital	17,18	965,283,400,000	965,283,400,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		965,283,400,000	965,283,400,000
412	Share premium	18	361,633,483,771	361,633,483,771
418	Investment and development fund	18	261,896,462,556	261,896,462,556
420	Undistributed earnings	18	377,687,587,966	302,488,327,427
420a	- Undistributed post-tax profits of previous years		61,167,477,427	-
420b	- Undistributed post-tax profit of current year		316,520,110,539	302,488,327,427
440	TOTAL RESOURCES		2,218,009,618,557	2,289,790,274,544



Dao Xuan Nam
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon
Chief accountant



Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer
24 April 2026

SEPARATE INCOME STATEMENT
FOR THE PERIOD FROM 1 JANUARY TO 31 MARCH 2026

Code	Note	Quarter I of 2026 VND	Quarter I of 2025 VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	299,906,926,675	263,169,582,714
02	Less deductions	(39,011,998)	(3,761,979)
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services	299,867,914,677	263,165,820,735
11	Cost of goods sold and services rendered	(230,861,075,627)	(200,220,919,768)
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services	69,006,839,050	62,944,900,967
22	Financial income	305,254,259,617	353,345,267,801
23	Financial expenses	(4,703,481,505)	(229,011,938)
25	Selling expenses	(22,359,376,177)	(20,429,609,255)
26	General and administration expenses	(20,259,960,746)	(20,774,522,647)
30	Net operating profit	326,938,280,239	374,857,024,928
31	Other income	309,907,471	114,586,507
32	Other expenses	(35,646,590)	(1,630,300)
40	Net other income	274,260,881	112,956,207
50	Accounting profit before tax	327,212,541,120	374,969,981,135
51	Current Corporate expense tax	(7,662,698,198)	(7,071,405,141)
52	Deferred Corporate income tax	1,854,324,732	1,901,840,651
60	Profit after tax	321,404,167,654	369,800,416,645



Dao Xuan Nam
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon
Chief accountant



Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer
24 April 2026

The notes on page 6 to page 32 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

FOR THE PERIOD FROM 1 JANUARY TO 31 MARCH 2026
(Indirect method)

Code		Quarter I of 2026 VND	Quarter I of 2025 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax	327,212,541,120	374,969,981,135
	Adjustments for:		
02	Depreciation and amortisation	1,352,350,861	1,719,978,506
03	Provisions	4,884,433,612	(53,958,678)
04	Unrealised foreign exchange gains	(1,353,278,341)	-
05	Profits from investing activities	(303,076,628,440)	(353,342,499,518)
08	Operating profit before changes in working capital	29,019,418,812	23,293,501,445
09	(Increase)/ decrease in receivables	82,627,544,556	(63,428,583,862)
10	Decrease in inventories	(1,661,372,828)	(1,500,094,026)
11	Decrease in payables	(115,383,441,539)	(120,118,450,044)
12	Increase in prepaid expenses	(7,215,741,044)	(3,440,020,250)
15	CIT paid	(4,852,932,185)	-
17	Other payments on operating activities	(39,253,283,115)	(24,776,500,901)
20	Net cash outflows from operating activities	(56,719,807,343)	(189,970,147,638)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
23	Term deposits placed at banks and loan granted	(66,500,000,000)	(55,000,000,000)
24	Collection of term deposits placed at banks	119,700,000,000	88,200,000,000
25	Investments in other entities	-	(30,000,000,000)
27	Dividends and interest received	304,837,140,498	354,869,949,383
30	Net cash inflows from investing activities	358,037,140,498	358,069,949,383
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
36	Dividends paid	(241,320,850,000)	-
40	Net cash outflows from financing activities	(241,320,850,000)	-
50	Net increase in cash	59,996,483,155	168,099,801,745
60	Cash and cash equivalents at end of period	240,463,170,663	325,010,756,644
61	<i>Effect of foreign exchange differences</i>	<i>1,353,278,341</i>	-
70	Cash and cash equivalents at end of period	301,812,932,159	493,110,558,389


Dao Xuan Nam
Preparer

Nguyen Ngoc Nhon
Chief accountant

Trần Phương Nga
Chief Executive Officer
24 April 2026

The notes on page 6 to page 32 are an integral part of these separate financial statements.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE PERIOD FROM 1 JANUARY TO 31 MARCH 2026

1 GENERAL INFORMATION

Thien Long Group Joint Stock Company (the "Company") is a joint stock company established in the Socialist Republic of Vietnam under Business Registration Certificate No. 0301464830 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance for the first time on 14 March 2005, and the 26th amendment dated 22 January 2026.

The Company's shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") on 26 March 2010 with the stock code TLG, in accordance with Decision No. 20/QĐ-SGDHCM dated 2 February 2010 issued by HOSE.

The Company's owners include Thien Long An Think Investment Joint Stock Company, Mr. Co Gia Tho, and other shareholders. Details of the percentage of capital contribution are presented in Note 17.

The Company's principal business sectors are manufacturing and trading.
The Company's principal activities are the trade of stationery, school supplies, plastic teaching aids, and household plastic products.

The normal operating cycle of the Company is 12 months.
As at 31 March 2026, the Company had 98 employees (as at the beginning of the period: 99 employees).

As at 31 March 2026, the Company has 5 direct subsidiaries, 2 indirect subsidiaries, 1 direct associate, and 1 indirect associate (as at the beginning of the year: 5 direct subsidiaries, 2 indirect subsidiaries, and 1 direct associate) as presented in Note 4(b). Details are as follows:

	Principal activities	Places of incorporation and operation	At end of period		At beginning of period	
			% of ownership %	% of voting Rights %	% of ownership %	% of voting rights %
Direct subsidiaries						
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	Manufacturing and trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
Tan Luc South Trading and Service One Member Company Limited	Trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
Thien Long Long Thanh Manufacturing and Trading Company Limited	Manufacturing and trading stationery	Dong Nai Province	100	100	100	100
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	Trading stationery	Ho Chi Minh City	100	100	100	100
FlexOffice Pte. Ltd.	Trading stationery	Singapore	100	100	100	100
Indirect subsidiaries						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Trading stationery	Malaysia	60	60	60	60
Clever World Joint Stock Company	Trading stationery	Ho Chi Minh City	96,43	96,43	96,43	96,43

1 GENERAL INFORMATION (continued)

	Principal activities	Places of incorporation and operation	At end of period		At beginning of period	
			% of ownership %	% of voting rights %	% of ownership %	% of voting rights %
Direct associate						
Pega Holdings Joint Stock Company	Trading stationery	Ho Chi Minh City	40	40	40	40
Indirect associate						
Phuong Nam Cultural Joint Stock Company	Manufacturing and trading books and stationery	Ho Chi Minh City	49,49	49,49	49,49	49,49

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**2.1 Basis of preparation of interim consolidated financial statements**

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and relevant statutory regulations on the preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements are prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the separate financial position, separate results of operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Additionally, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and relevant statutory regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements. In the consolidated financial statements, subsidiaries which are those enterprises in which the Company controls the financial and operating policies have been fully consolidated.

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the corporate accounting system, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC ("Circular 200"), which is effective from 1 January 2026 and for financial years beginning on or after 1 January 2026. Accordingly, Circular 99 requires changing the title of the "Balance Sheet" to the "Statement of Financial Position" and amending or adding several line items in the Statement of Financial Position.

The Company has restated the figures as at 31 December 2025 for certain line items from the "Balance Sheet" to the opening balances of the 2026 financial year in the "Statement of Financial Position" and certain line items in the "Statement of Cash Flows" to comply with the requirements of Circular 99 (Note 33).

Users of these separate financial statements should read them in conjunction with the Group's consolidated financial statements for the three-month period ended 31 March 2026 to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group.

2.2 Fiscal year

The Group's fiscal year is from 1 January to 31 December.

The financial statements are prepared for the period from 1 January to 31 March, 2026.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.3 Currency**

The interim separate financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND"), which is the Company's accounting currency.

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the interim separate income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the interim separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the interim separate balance sheet date of the commercial banks with which the Company regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the interim separate balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Company opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the interim separate income statement.

2.5 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.6 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the period. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into long-term and short-term receivables on the interim separate balance sheet based on the remaining period from the interim separate balance sheet date to the maturity date.

2.7 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the period.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.8 Investments****(a) Investments held to maturity**

Investments held to maturity are investments which the Company has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits for interest earning. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the interim separate balance sheet based on the remaining period from the interim separate balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities whose financial and operating policies the Company has the power to govern in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

(c) Investments in associates

Associates are investments that the Company has significant influence but not control over and the Company would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee.

Investment in associates are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditures directly attributable to the investment. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

(d) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.8 Investments (continued)****(e) Provision for investments in subsidiaries, associate and other entities**

Provision for investments in subsidiaries, associates and other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the period end.

Provision for investments in subsidiaries and associates is calculated based on the loss of investees.

Provision for investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in subsidiaries and associates.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.9 Lendings

Lendings are lendings granted for the earning interest under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Chief Executive Officer reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the period end. Provision for doubtful lendings is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the interim separate balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the interim separate balance sheet date.

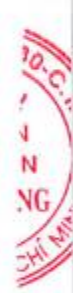
2.10 Fixed assets*Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable condition for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the interim separate income statement when incurred in the period.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the interim separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	3 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Motor vehicles	6 - 8 years
Office equipment	2 - 7 years
Others	3 - 5 years
Software	3 - 10 years
Copyrights, patents	3 years



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.10 Fixed assets (continued)***Disposals*

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the interim separate income statement.

2.11 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.12 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the interim separate balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

2.13 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables, and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified as long-term and short-term payables on the interim separate balance sheet based on the remaining period from the interim separate balance sheet date to the maturity date.

2.14 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

2.15 Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in operating expenses.



2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.16 Provision for severance allowances**

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Company who have worked regularly for full 12 months or longer are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowances is the period during which the employee actually works for the Company less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Company.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting period on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the six-month period prior to the interim separate balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when the employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

2.17 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price (bought before the effective date of the Securities Law dated 1 January 2021) and re-issuing price of treasury shares. Treasury shares bought after 1 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity, whereby the difference between the repurchase price of treasury shares and the par value of shares will be adjusted against the share premium.

Undistributed earnings record the Company's accumulated results after CIT at the reporting date.

2.18 Appropriation of profit

The Company's dividends are recognised as a liability in the Company's interim separate financial statements in the period under the announcement of the Board of Directors in which the dividends are approved by the Company's General Meeting of shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Company's funds are as below:

(a) Investment and development fund

The investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Company and approved by shareholders in the General Meeting of shareholders. This fund is used for expanding operation or for deepening investment of the Company.

(b) Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from the Company's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of shareholders. This fund is presented as a liability on the interim separate balance sheet and used for rewards, material incentives, bringing common benefits and raising employees' welfare.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.19 Revenue recognition****(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from sale of goods is recognised in the interim separate income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation. If the Company gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Company allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the interim separate income statement.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the rendering of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the interim separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised in the interim separate income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the followings conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividends and distributable profits income

Income from dividends and distributable profits is recognised when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends and distributable profits is recognised when the Company has established receiving rights from investees.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.20 Sales deductions**

Sales deductions include trade discounts and sales returns. Sales deductions incurred in the same period of the related revenue from sales of products, goods are recorded as a deduction from the revenue of that period.

Sales deductions for sales of products, goods which are sold in the period but are incurred after the interim separate balance sheet date but before the issuance of the interim separate financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the reporting period.

2.21 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of merchandise, materials sold or services rendered during the period and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.22 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the period for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities; provision for diminution in value of investments; and losses from foreign exchange differences.

2.23 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products and goods.

2.24 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

2.25 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current period taxable profits at the current period tax rates. Current and deferred tax recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the interim separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the accounting period when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the interim separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.26 Related parties**

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including the Board of Directors, the Chief Executive Officer of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationship, not merely the legal form.

2.27 Critical accounting estimates

The preparation of interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim separate financial statements requires the Chief Executive Officer to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The areas involving significant estimates and assumptions are as follows:

- Estimation of provision for decline in value of inventories (Note 2.7);
- Estimation of provision for long-term investments (Note 2.8); and
- Estimated useful life of fixed assets (Note 2.10).

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Chief Executive Officer to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash on hand	381,442,098	912,750,144
Cash at banks	270,900,972,938	179,499,016,409
Cash equivalents (*)	30,530,517,123	60,051,404,110
	<u>301,812,932,159</u>	<u>240,463,170,663</u>

(*) Cash equivalents comprise bank deposits with original maturities of not more than three months and accrued interest income as at the end of the period.

4 INVESTMENTS**(a) Investments held to maturity**

	Closing balance VND	Opening balance VND
Bank deposits (*)	82,298,291,782	129,258,803,840
Short-term lendings	8,000,000,000	16,000,000,000
	<u>90,298,291,782</u>	<u>145,258,803,840</u>

(*) Bank deposits with original maturities of 6 to 12 months and accrued interest as at the end of the period.

I.C.P
 ★
 H.M.

M.S.D.N:030
 C
 T
 TH
 THANH

5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	Closing balance VND	Opening balance VND
Third parties		
SQI Group Int'l. Corp.	84,841,395,749	108,677,066,861
Crayola LLC	47,527,982,387	49,148,878,767
Others	144,313,008,090	109,162,821,464
Related parties (Note 31(b))	55,038,211,741	29,708,247,166
	<u>331,720,597,967</u>	<u>296,697,014,258</u>

6 OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Advances to employees	617,197,785	-	336,106,619	-
Deposits	2,852,371,833	-	2,852,371,833	-
	<u>3,469,569,618</u>	<u>-</u>	<u>3,188,478,452</u>	<u>-</u>

7 INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Goods in transit	3,000,862,909	-	491,264,414	-
Raw materials	2,499,071,140	-	4,141,496,927	-
Merchandise	31,604,265,767	(179,608,196)	27,051,311,911	(117,181,792)
Goods in transit	-	-	3,758,753,736	-
	<u>37,104,199,816</u>	<u>(179,608,196)</u>	<u>35,442,826,988</u>	<u>(117,181,792)</u>

Movements in the provision for decline in value of inventories during the period are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	(117,181,792)	(616,233,276)
Addition	(151,792,610)	-
Reversal	89,366,206	-
	<u>(179,608,196)</u>	<u>(616,233,276)</u>

8 PREPAID EXPENSES**(a) Short-term**

	Closing balance VND	Opening balance VND
Advertising and marketing expenses	-	422,506,512
SAP system maintenance fee	1,695,295,470	-
Health and asset insurances	325,142,642	229,860,300
Others	5,043,168,013	3,380,279,414
	<u>7,063,606,125</u>	<u>4,032,646,226</u>

(b) Long-term

	Closing balance VND	Opening balance VND
Tools and supplies	496,479,258	443,009,382
Others	5,459,330,080	1,328,018,811
	<u>5,955,809,338</u>	<u>1,771,028,193</u>

Movements in short-term and long-term prepaid expenses during the period are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Opening balance	5,803,674,419	5,373,870,553
Increase	13,726,644,346	10,644,220,201
Allocation	(6,510,903,302)	(7,204,199,951)
Closing balance	<u>13,019,415,463</u>	<u>8,813,890,803</u>

9 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND
Historical cost					
Opening balance	35,818,182	17,002,635,608	5,435,363,633	10,182,852,189	32,656,669,612
Closing balance	35,818,182	17,002,635,608	5,435,363,633	10,182,852,189	32,656,669,612
Accumulated depreciation					
Opening balance	(35,818,182)	(13,361,929,992)	(3,539,829,956)	(9,628,018,488)	(26,565,596,618)
Charge for the period	-	(249,573,177)	(182,386,224)	(509,200,368)	(941,159,769)
Closing balance	(35,818,182)	(13,611,503,169)	(3,722,216,180)	(10,137,218,856)	(27,506,756,387)
Net book value					
Opening balance	-	3,640,705,616	1,895,533,677	554,833,701	6,091,072,994
Closing balance	-	3,391,132,439	1,713,147,453	45,633,333	5,149,913,225

As at end of period, the historical cost of tangible assets which were fully depreciated but still in use was VND23,400,148,641 (as at beginning of period: VND14,956,598,179).

9 FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Software VND	Copyright, patents VND	Total VND
Historical cost			
Opening balance	53,850,481,815	367,000,000	54,217,481,815
Closing balance	53,850,481,815	367,000,000	54,217,481,815
Accumulated depreciation			
Opening balance	(51,010,258,196)	(367,000,000)	(51,377,258,196)
Charge for the period	(411,191,092)	-	(411,191,092)
Closing balance	(51,421,449,288)	(367,000,000)	(51,788,449,288)
Net book value			
Opening balance	2,840,223,619	-	2,840,223,619
Closing balance	2,429,032,527	-	2,429,032,527

As at end of period and beginning of period, the historical cost of intangible assets that were fully amortised but still in use was VND46,596,552,475.

10 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Opening balance		Closing balance	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties				
Teibow Co., Ltd.	12,415,113,968	12,415,113,968	9,677,482,909	9,677,482,909
Aubex Corporation	5,680,096,200	5,680,096,200	4,566,612,600	4,566,612,600
Animation International FZ-LLC	4,518,518,254	4,518,518,254	-	-
Others	6,137,808,688	6,137,808,688	7,908,014,767	7,908,014,767
Related parties (Note 31(b))	169,916,516,581	169,916,516,581	282,449,441,522	282,449,441,522
	198,668,053,691	198,668,053,691	304,601,551,798	304,601,551,798

As at end of period and beginning of period, the Company had no overdue short-term trade payables.

11 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Kokuyo Co., Ltd	5,985,675,510	4,226,600,128
Ohuhu Inc.	2,684,656,687	1,096,541,825
Ox Tools USA	1,454,658,028	1,454,658,028
Others	4,302,397,505	9,822,158,485
	<u>14,427,387,730</u>	<u>16,599,958,466</u>

12 TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

Movements in tax and other receivables from/payables to the State are as follows:

	Opening balance VND	Receivables/payables during the period VND	Payment/returned during the period VND	Closing balance VND
(a) VAT to be reclaimed				
VAT to be reclaimed	198,811,689,432	16,056,567,268	(133,342,545,568)	81,525,711,132
(b) Tax payables				
VAT	198,693,247	1,089,974,813	(1,288,668,060)	-
Import - export duties	-	25,037,275	(25,037,275)	-
CIT	5,285,465,877	7,662,698,198	(4,852,932,185)	8,095,231,890
Personal income tax	678,942,970	12,064,284,000	(8,187,020,688)	4,556,206,282
Others	1,466,232,058	473,092,189	(1,493,745,197)	445,579,050
	<u>7,629,334,152</u>	<u>21,315,086,475</u>	<u>(15,847,403,405)</u>	<u>13,097,017,222</u>

13 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
13th month salary and performance bonus	2,990,617,000	11,179,561,000
Advertising and marketing expenses	-	615,689,540
Others	210,568,704	766,769,275
	<u>3,201,185,704</u>	<u>12,562,019,815</u>

14 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Union fees	63,895,800	64,066,200
Remuneration for the Board of Directors	1,084,309,700	3,839,309,700
Others	158,673,526	277,356,098
	<u>1,306,879,026</u>	<u>4,180,731,998</u>

As at end of period and beginning of period, the Company had no overdue other short-term trade payables.

15 DEFERRED INCOME TAX

Deferred income tax liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. Details are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Deferred income tax assets:		
Deferred income tax assets to be recovered after more than 12 months	1,338,818,027	850,288,305
Deferred tax assets to be recovered within 12 months	35,921,639	289,752,669
	<u>1,374,739,666</u>	<u>1,140,040,974</u>
Deferred tax liabilities:		
Deferred tax liabilities to be recovered within 12 months	270,655,668	1,890,281,708
Deferred income tax assets	1,104,083,998	-
Deferred tax liabilities	-	750,240,734
	<u>1,104,083,998</u>	<u>750,240,734</u>

Movements in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, during the year were as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Closing balance	(750,240,734)	(1,598,251,196)
Separate income statement charge (Note 30)	1,854,324,732	1,901,840,651
Opening balance	<u>1,104,083,998</u>	<u>303,589,455</u>

Details of Deferred income tax assets/ deferred tax liabilities:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Temporary difference of provisions	1,374,739,666	960,067,700
Unrealised exchange rate differences of cash and receivables denominated in foreign currency	(270,655,668)	(1,890,281,708)
Other taxable temporary difference	-	179,973,274
	<u>1,104,083,998</u>	<u>(750,240,734)</u>

The Company used a tax rate of 20% in the year 2026 and 2025 to determine deferred income tax assets and deferred income tax liabilities

Deferred income tax assets are recognized to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which these temporary differences can be utilized.

16 PROVISION FOR LONG-TERM LIABILITIES

Long-term provisions comprise the severance allowance obligations as described in the accounting policy in Note 2.16.

17 OWNERS' CAPITAL**(a) Number of shares**

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered, issued and in circulation	96,528,340	-	96,528,340	-

(b) Details of owners' shareholding

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Thien Long An Think Investment Corporation	45,194,651	46,82	45,194,651	46,82
Mr. Co Gia Tho	6,332,771	6,56	6,332,771	6,56
Other shareholders	45,000,918	46,62	45,000,918	46,62
Number of shares	96,528,340	100	96,528,340	100

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND	Total VND
From 1 January to 31 March 2025			
Opening balance	86,453,575	864,535,750,000	864,535,750,000
Closing balance	86,453,575	864,535,750,000	864,535,750,000
From 1 January to 31 March 2026			
Opening balance	96,528,340	965,283,400,000	965,283,400,000
Closing balance	96,528,340	965,283,400,000	965,283,400,000

Par value per share: VND10,000.

18 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Undistributed earnings VND	Total VND
From 1 January to 31 March 2025					
Opening balance	864,535,750,000	361,633,483,771	261,896,462,556	256,719,200,140	1,744,784,896,467
Net profit for the period	-	-	-	369,800,416,645	369,800,416,645
Remuneration of the Board of Supervisor	-	-	-	(315,000,000)	(315,000,000)
Operating expenses of Board of Directors	-	-	-	(1,046,612,901)	(1,046,612,901)
Closing balance	864,535,750,000	361,633,483,771	261,896,462,556	625,158,003,884	2,113,223,700,211
From 1 January to 31 March 2026					
Opening balance	965,283,400,000	361,633,483,771	261,896,462,556	302,488,327,427	1,891,301,673,754
Net profit for the period	-	-	-	321,404,167,654	321,404,167,654
Dividends declared from undistributed profit of 2025 (i)	-	-	-	(241,320,850,000)	(241,320,850,000)
Remuneration of the Board of Directors (ii)	-	-	-	(3,255,000,000)	(3,255,000,000)
Operating expenses of Board of Directors (ii)	-	-	-	(1,629,057,115)	(1,629,057,115)
Closing balance	965,283,400,000	361,633,483,771	261,896,462,556	377,687,587,966	1,966,500,934,293

18 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY (continued)

Pursuant to the Annual General Meeting of Shareholders' Resolution for the financial year 2025 No. 01/2026/NQ-DHDCD dated 22 April 2026, the Company's General Meeting of Shareholders approved the profit distribution plan from the Company's consolidated profit after tax for 2025 and the plan for the distribution of consolidated profit after tax for 2026, specifically as follows:

(i) Cash dividend distribution from the 2025 consolidated profit after tax at a rate of 35% per par value, equivalent to VND 329,074,425,000. In 2025, an interim cash dividend of VND 87,753,575,000 was paid; the remaining balance of VND 241,320,850,000 was paid in cash during the first quarter of 2026.

(ii) Remuneration and operating expenses of the Board of Directors for 2026 is VND 20,000,000,000, of which VND 4,884,057,115 was accrued/utilized during the first three-month period.

19 DIVIDENDS

Movements of dividend payables during the period are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	-	-
Dividends payable during the period	241,320,850,000	-
Dividends paid in cash	(241,320,850,000)	-
Closing balance	<u>-</u>	<u>-</u>

20 BONUS AND WELFARE FUND

Movements of bonus and welfare fund during the period are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	47,188,030,827	49,246,984,827
Utilised	(31,614,226,000)	(19,112,888,000)
Closing balance	<u>15,573,804,827</u>	<u>30,134,096,827</u>

21 OFF INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET ITEM**Foreign currencies**

Cash was balances held in foreign currencies as follows:

	Closing balance	Opening balance
United States Dollar ("USD")	8,140,853	5,807,310
Euro ("EUR")	401,988	371,445
British Pound ("GBP")	1,542	1,547
Singapore Dollar ("SGD")	1,139	1,139
Australian Dollar ("AUD")	110	110
Korean Won ("KRW")	240,000	240,000
Japanese Yen (JPY)	<u>1,931,663</u>	<u>7,979,995</u>

22 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Current period VND	Previous period VND
Revenue from sales of goods and rendering of services		
Revenue from sales of merchandise	298,845,871,675	262,108,527,714
Revenue from rendering of services	1,061,055,000	1,061,055,000
	<u>299,906,926,675</u>	<u>263,169,582,714</u>
Sales deductions		
Sales returns	(39,011,998)	(3,761,979)
	<u>(39,011,998)</u>	<u>(3,761,979)</u>
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sales of merchandise	298,806,859,677	262,104,765,735
Net revenue from rendering of services	1,061,055,000	1,061,055,000
	<u>299,867,914,677</u>	<u>263,165,820,735</u>

23 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Previous period VND
Cost of merchandise sold	229,737,594,223	199,159,864,768
Provision for decline in value of inventories	62,426,404	-
Cost of services rendered	1,061,055,000	1,061,055,000
	<u>230,861,075,627</u>	<u>200,220,919,768</u>

24 FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Previous period VND
Interest income from deposits	2,896,628,440	3,147,499,518
Dividend income	300,180,000,000	350,195,000,000
Realised foreign exchange gains	824,352,836	2,768,283
Net gain from foreign currency translation at period-end	1,353,278,341	-
	<u>305,254,259,617</u>	<u>353,345,267,801</u>

25	FINANCIAL EXPENSES	Current period VND	Previous period VND
	Realised foreign exchange losses	755,897,573	229,011,938
	Provision for diminution in value of investments	3,947,583,932	-
		<u>4,703,481,505</u>	<u>229,011,938</u>
26	SELLING EXPENSES	Current period VND	Previous period VND
	Staff costs	7,387,130,389	7,383,855,830
	Marketing expenses	8,282,152,395	7,477,056,135
	Depreciation	7,300,000	82,875,942
	Others	6,682,793,393	5,485,821,348
		<u>22,359,376,177</u>	<u>20,429,609,255</u>
27	GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES	Current period VND	Previous period VND
	Staff costs	10,719,765,164	11,445,487,716
	Depreciation and amortisation	1,345,050,861	1,567,155,338
	Outside services expenses	7,198,041,683	7,389,858,150
	Others	997,103,038	372,021,443
		<u>20,259,960,746</u>	<u>20,774,522,647</u>
28	NET OTHER INCOME	Current period VND	Previous period VND
	Other income		
	Rental income	90,000,000	114,000,000
	Others	219,907,471	586,507
		<u>309,907,471</u>	<u>114,586,507</u>
	Other expenses		
	Others	35,646,590	1,630,300
		<u>35,646,590</u>	<u>1,630,300</u>
	Net other income	<u>274,260,881</u>	<u>112,956,207</u>



29 CORPORATE INCOME TAX (“CIT”)

The CIT on the Company's accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Accounting profit before tax	327,212,541,120	374,969,981,135
Adjustment:		
Income not subject to tax	(300,180,000,000)	(350,195,000,000)
Expenses not deductible for tax purposes	1,519,814,214	1,562,352,314
Temporary differences for which no deferred income tax was recognised	670,382,686	(489,511,000)
Estimated taxable income	29,222,738,020	25,847,822,449
Tax calculated at a rate of 20%	5,844,547,604	5,169,564,490
Adjustment for under accrued CIT in previous years	(36,174,138)	-
CIT charge (*)	5,808,373,466	5,169,564,490
Charged to the separate income statement:		
CIT - current	7,662,698,198	7,071,405,141
CIT - deferred (Note 15)	(1,854,324,732)	(1,901,840,651)
	5,808,373,466	5,169,564,490

(*) The CIT charge for the period is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

30 COSTS OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represents all costs incurred during the period from the Company's operating activities, excluding cost of merchandise for trading activities. Details are as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Staff costs	18,106,895,553	18,829,343,546
Depreciation and amortisation	1,352,350,861	1,719,978,506
Outside services expenses	21,422,673,635	20,561,266,931
Others	2,798,471,874	387,242,919
	43,680,391,923	41,497,831,902

31 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is a joint stock company. Details of subsidiaries and associates are given in Note 4(b). Details of the key related parties and relationship are given as below:

Related party	Relationship
Thien Long An Think Investment Corporation	Major shareholder
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	Subsidiary
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	Subsidiary
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	Subsidiary
Tan Luc South Trading and Service Company Limited	Subsidiary
Flexoffice Pte. Ltd.	Subsidiary
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Indirect subsidiary
Clever World Joint Stock Company	Indirect subsidiary
Pega Holdings Joint Stock Company	Direct associate
Phuong Nam Cultural Joint Stock Company ("PNC")	Indirect associate (from 3 June 2025)
Phuong Nam Retail Company Limited	Subsidiary of PNC

(a) **Related party transactions**

The primary transactions with related parties incurred in the period are:

	Current period VND	Previous period VND
i) Net revenue from sales of goods		
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	194,510,000	182,902,152
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	16,528,759,328	13,973,828,380
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	17,499,041,745	14,649,058,029
Tan Luc South Trading and Service Company Limited	-	-
ICCO Marketing (M) SDN, BHD	1,778,230,882	3,062,771,941
	<u>36,000,541,955</u>	<u>31,868,560,502</u>
ii) Net revenue from rendering of services		
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	299,592,000	299,592,000
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	386,973,000	386,973,000
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	374,490,000	374,490,000
	<u>1,061,055,000</u>	<u>1,061,055,000</u>
iii) Rental income		
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	22,500,000	-
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	67,500,000	90,000,000
Clever World Joint Stock Company	-	24,000,000
	<u>90,000,000</u>	<u>114,000,000</u>

31 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

	Current period VND	Previous period VND
<i>iv) Interest income</i>		
Clever World Joint Stock Company	-	295,890,411
<i>v) Purchases of goods</i>		
Thien Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	85,659,931,120	76,929,486,640
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	474,124,660	1,487,786,830
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	124,958,385,236	95,872,613,361
Tan Luc South Trading and Service Company Limited	1,295,681,562	1,136,051,980
Pega Holdings Joint Stock Company	53,168,900	84,059,873
	<u>212,441,291,478</u>	<u>175,509,998,684</u>
<i>vi) Rental expense</i>		
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	480,000,000	480,000,000
<i>vii) Investments</i>		
Tan Luc South Trading and Service Company Limited	-	30,000,000,000
	-	30,000,000,000
<i>viii) Collection of lendings</i>		
Pega Holdings Joint Stock Company	8,000,000,000	-
<i>ix) Profit distributed</i>		
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	150,000,000,000	150,000,000,000
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	-	100,000,000,000
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	150,000,000,000	100,000,000,000
	<u>300,000,000,000</u>	<u>350,000,000,000</u>
<i>x) Dividends declared</i>		
Thien Long An Think Investment Corporation	112,986,627,500	-

31 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Period/year-end balances with related parties

	Closing balance VND	Opening balance VND
<i>i) Short-term trade accounts receivable (Note 5)</i>		
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	533,630,160	1,357,030,862
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	24,773,347,882	11,526,141,369
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	19,097,501,484	6,218,648,762
ICCO Marketing (M) SDN, BHD	10,633,732,215	10,606,426,173
	<u>55,038,211,741</u>	<u>29,708,247,166</u>
<i>ii) Short-term lendings (Note 4(a))</i>		
Pega Holdings Joint Stock Company	<u>8,000,000,000</u>	<u>16,000,000,000</u>
<i>iii) Short-term trade accounts payable (Note 10)</i>		
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	66,180,493,161	149,294,219,272
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	573,836,340	1,476,985,848
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	101,961,779,256	131,389,787,366
Tan Luc South Trading and Service Company Limited	1,200,407,824	288,449,036
	<u>169,916,516,581</u>	<u>282,449,441,522</u>

32 COMMITMENTS

(a) Operating leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	14,482,844,389	7,478,343,665
Between one and five years	32,583,079,603	-
	<u>47,065,923,992</u>	<u>7,478,343,665</u>

32 COMMITMENTS (continued)

(b) Guarantee commitments

As at end of period and beginning of period, the Company has irrevocable guarantee commitments with commercial banks (referred to as "Creditors") for borrowings of its subsidiaries (referred to as "Debtors"). Accordingly, the Company is responsible for repaying the loan principal, interest, guarantee costs and other costs to the Creditors in the circumstances that the Debtors are unable to pay or pay late by the due date. Details of guarantees are as follows:

	Currency	Guarantee limits	
		Closing balance VND	Opening balance VND
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	VND	450,000,000,000	450,000,000,000
Thien Long Long Thanh Manufacturing Trading Company Limited	VND	360,000,000,000	360,000,000,000
Thien Long Global Trading and Service Company Limited	VND	100,000,000,000	100,000,000,000
South Thien Long Manufacturing Trading Company Limited	USD	3,900,000	3,900,000

33 RESTATED THE CORRESPONDING FIGURES IN ACCORDANCE WITH CIRCULAR NO. 99

Separate statement of financial position

Item	Closing balance (As previously reported) VND	Adjustments VND	Opening balance (As restated) VND
Cash equivalents	60,000,000,000	51,404,110	60,051,404,110
Investments held to maturity	127,000,000,000	18,258,803,840	145,258,803,840
Short-term lendings	16,000,000,000	(16,000,000,000)	
Other short-term receivables	5,498,686,402	(2,310,207,950)	3,188,478,452

Separate cash flow statement

Item	Previous year (As previously reported) VND	Adjustments VND	Previous year (As restated) VND
Increase in receivables	154,439,369,707	(51,404,110)	154,387,965,597
Cash and cash equivalents at end of period	240,411,766,553	51,404,110	240,463,170,663

The separate financial statements were approved by the Chief Executive Officer on 24 April 2026.



Dao Xuan Nam
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon
Chief Accountant




Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer

THIEN LONG GROUP CORPORATION

No.: 25/2026/CV-TLG

*Regard: Explanation of the Parent and
Consolidated Company's business results in
the first quarter of 2026.*

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness.

-----000-----

Ho Chi Minh City, 24 April 2026

To :

- **THE STATE SECURITIES COMMISSION**
- **HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**
- **VALUED SHAREHOLDERS AND INVESTORS**

Thien Long Group Joint Stock Company (stock ticker: TLG) respectfully submits this report and explanation of the fluctuations in business results as reflected in the Consolidated Financial Statements and the Separate Financial Statements of the Parent Company for the first quarter of 2026, compared to the same period of the prior year, as follows:

Consolidated net revenue for Q1 2026 reached VND 1,000 billion, an increase of VND 206 billion, equivalent to a growth of 26% year-on-year. This growth is the result of market investment initiated in 2025 and the Company's proactive efforts to accelerate performance from the very beginning of 2026, with domestic market revenue growing by 29% and export revenue growing by 20% compared to the same period.

Consolidated profit after tax (after deducting non-controlling interests) for Q1 2026 reached VND 116 billion, an increase of VND 37 billion, equivalent to a growth of 47% year-on-year. This improvement was driven by revenue growth and enhanced business efficiency compared to the same period, attributable to product portfolio optimization, input cost control, proactive inventory build-up carried out in the prior year, and improved operational efficiency across the supply chain.

Regarding the Parent Company's standalone results, net revenue for Q1 2026 reached VND 300 billion, an increase of VND 37 billion, equivalent to a growth of 14% year-on-year. Profit after tax of the Parent Company in Q1 reached VND 321 billion, a decrease of VND 48 billion, equivalent to a decline of 13% compared to the same period. The increase in net revenue was primarily driven by growth in export revenue. The decrease in profit after tax compared to the same period was due to a difference in inter-company profit transfers from subsidiaries: profit transferred from subsidiaries in the current period amounted to VND 300 billion, compared to VND 350 billion in the same period of the prior year.

The above fluctuations reflect the overall business performance of the Company during the first quarter of 2026.

The Company respectfully submits this report to the regulatory authorities, as well as to shareholders and investors, for their full and accurate information.

Sincerely,



THIEN LONG GROUP CORPORATION
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Recipient:

- *As above*
- *Office*

